

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1/NĂM 2026**

Hà Nội, tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		232.136.435.069	240.657.756.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	63.290.167.093	52.442.235.906
1. Tiền	111		11.163.934.505	16.820.943.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		52.126.232.588	35.621.292.880
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	122.935.603.832	139.440.543.540
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		122.935.603.832	139.440.543.540
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		23.675.868.774	26.293.268.870
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.188.054.893	30.294.055.640
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.590.367.451	815.299.125
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		557.750.607	844.218.282
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(5.660.304.177)	(5.660.304.177)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	8	21.641.605.974	22.468.736.784
1. Hàng tồn kho	141		21.868.705.974	22.695.836.784
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(227.100.000)	(227.100.000)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		593.189.396	12.971.659
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	593.189.396	12.971.659
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		147.438.455.289	146.652.019.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		141.173.488.985	133.970.288.959
1. TSCĐ hữu hình	221	9	140.338.948.599	133.057.887.053
- Nguyên giá	222		443.131.745.077	433.805.131.837
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302.792.796.478)	(300.747.244.784)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	10	834.540.386	912.401.906
- Nguyên giá	228		3.267.300.970	3.267.300.970
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.432.760.584)	(2.354.899.064)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241			

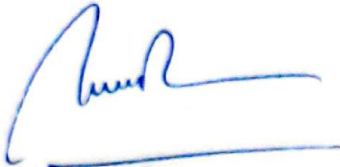
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.670.966.868	8.229.284.322
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.670.966.868	8.229.284.322
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		3.593.999.436	4.452.446.700
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	3.593.999.436	4.452.446.700
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		379.574.890.358	387.309.776.740
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		52.639.201.379	60.661.449.878
I. Nợ ngắn hạn	310		52.639.201.379	60.661.449.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	34.457.570.519	29.046.450.288
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.037.595.095	1.235.842.419
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	29.487.036	262.022.845
5. Phải trả người lao động	315		6.118.539.918	20.206.203.816
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		1.518.263.955	1.004.067.710
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	8.470.244.856	8.839.362.800
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15		
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		7.500.000	67.500.000

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		326.935.688.979	326.648.326.862
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		535.752.107.823	535.752.107.823
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		535.752.107.823	535.752.107.823
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.748.944.596	12.748.944.596
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(221.565.363.440)	(221.852.725.557)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(221.852.725.557)	(232.570.451.755)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		287.362.117	10.717.726.198
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		379.574.890.358	387.309.776.740

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2026	01/01/2026
1	2	3	4	5

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền

GIÁM ĐỐC



Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		65.331.512.106	55.395.313.961	65.331.512.106	55.395.313.961
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	18	65.331.512.106	55.395.313.961	65.331.512.106	55.395.313.961
4. Giá vốn hàng bán	11	19	55.673.412.576	49.960.612.784	55.673.412.576	49.960.612.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.658.099.530	5.434.701.177	9.658.099.530	5.434.701.177
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21				0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	101.581.006	8.799.841	101.581.006	8.799.841
8. Chi phí tài chính	23	21			0	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24				0	0
9. Chi phí bán hàng	25	22	174.513.436	398.427.210	174.513.436	398.427.210
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	9.353.549.870	7.906.326.721	9.353.549.870	7.906.326.721
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		231.617.230	(2.861.252.913)	231.617.230	(2.861.252.913)
12. Thu nhập khác	31	23	620.594.761	1.263.700.455	620.594.761	1.263.700.455
13. Chi phí khác	32	24	564.849.874	420.238.265	564.849.874	420.238.265
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		55.744.887	843.462.190	55.744.887	843.462.190
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		287.362.117	(2.017.790.723)	287.362.117	(2.017.790.723)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			0	0	0

18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		287.362.117	(2.017.790.723)	287.362.117	(2.017.790.723)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

Lập, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	287.362.117	(2.017.790.723)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.123.413.214	4.705.751.362
- Các khoản dự phòng	03		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(101.581.006)	(8.799.841)
- Chi phí đi vay	06		
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.309.194.325	2.679.160.798
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.037.182.359	(898.680.974)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	827.130.810	(3.636.630.186)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(7.962.248.499)	(4.872.064.331)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	858.447.264	(2.866.552.904)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Chi phí đi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(60.000.000)	90.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.990.293.741)	(9.504.767.597)

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.768.295.786)	(794.852.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	16.504.939.708	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	101.581.006	8.799.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	12.838.224.928	(786.052.159)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	10.847.931.187	(10.290.819.756)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.442.235.906	18.048.288.112
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	63.290.167.093	7.757.468.356

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Ánh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



GIÁM ĐỐC

Bùi Sỹ Tuấn Anh

Lập, ngày 13 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tư cách pháp nhân và cơ cấu tổ chức

Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải là doanh nghiệp được chuyển đổi khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương thành Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107276138 ngày 05 tháng 01 năm 2016 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 06 ngày 18 tháng 06 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 535.752.107.823 đồng.

Các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 bao gồm Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (đại diện phần vốn Nhà nước) và các cổ đông khác.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh khám chữa bệnh, các kỹ thuật chuyên môn theo Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 050/HNO-GPHĐBV Sở Y tế Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 08 năm 2025.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết, chi nhánh hay đơn vị phụ thuộc nào.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kỳ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

Báo cáo Tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Công ty đã áp dụng Thông tư trong việc

lập báo cáo tài chính cho các kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng phản ánh số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác và khoản phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội về phí khám chữa bệnh thuộc diện được hưởng bảo hiểm y tế.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thời gian khấu hao căn cứ theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013. Cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
Nhà cửa, vật kiến trúc:	03-50 năm
Máy móc, thiết bị:	03-10 năm
Phương tiện vận tải:	03-08 năm
Thiết bị quản lý:	03-10 năm
Tài sản cố định vô hình:	04-10 năm

Các tài sản của Công ty được đánh giá lại khi cổ phần hóa Bệnh viện Giao thông vận tải Trung ương. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh lại theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ có thẩm quyền phê duyệt theo quy định, khấu hao điều chỉnh được bắt đầu khi Công ty chính thức hoạt động theo hình thức công ty cổ phần.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Lợi thế kinh doanh được xác định tại thời điểm cổ phần hóa doanh nghiệp được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp các dịch vụ y tế

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Công việc được xác định đã hoàn thành;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán được phẩm

Doanh thu bán được phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác bao gồm lỗ lãi mang sang, nếu có và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/1/2026
Tiền mặt	357.343.484	142.626.063
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.806.591.021	16.678.316.963
Tiền đang chuyển	52.126.232.588	35.621.292.880
Các khoản tương đương tiền (*)	63.290.167.093	52.442.235.906

(*) Đây là khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi dưới 3 tháng

5 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/1/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi ngân hàng kỳ hạn < 12 tháng) (**)	122.935.603.832	139.440.543.540
	122.935.603.832	139.440.543.540

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/1/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố Hà Nội (*)	25.154.688.149	4.784.390.011	28.046.299.711	4.784.390.011
+ Phải thu tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh trong kỳ	(2.891.611.562)		14.643.688.108	
' + Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2025, 2024, 2023	23.261.909.700		8.618.221.592	
+ Phải thu về tiền khám bệnh, chữa bệnh BHYT phát sinh năm 2016	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011	4.784.390.011
- Khách hàng Dịch vụ khám sức khỏe định kỳ	167278690		247.403.500	
- Khác	1.866.088.054	875.914.166	2.000.352.429	875.914.166
	27.188.054.893	5.660.304.177	30.294.055.640	5.660.304.177

7 NỢ XẤU

	31/03/2026		01/1/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu BHXH TP Hà Nội về tiền khám, chữa bệnh BHYT phát sinh trong năm 2016	4.784.390.011		4.784.390.011	
Công ty Cổ phần Y dược Hưng Thành	37.134.000		37.134.000	
Trường trung cấp Y tế Hà Nội	220.671.481		220.671.481	
Công ty CP Đầu tư và phát triển dịch vụ Việt An	618.108.685		618.108.685	
	5.660.304.177	-	5.660.304.177	-

8 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/1/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Dược phẩm dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	15.001.869.086		15.749.358.208	
Vật tư y tế, hóa chất dùng cho hoạt động khám chữa bệnh	4.377.817.034	227.100.000	4.914.050.929	227.100.000
Dược phẩm dùng cho hoạt động kinh doanh tại quầy thuốc	1.319.459.307		1.208.922.645	
Dụng cụ và vật tư tiêu hao	477.887.924		354.656.357	
Chi phí kinh doanh dở dang (*)	691.672.623		468.848.645	
	21.868.705.974	227.100.000	22.695.836.784	227.100.000

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí thuốc, vật tư y tế đã sử dụng cho các bệnh nhân còn điều trị tại thời điểm cuối kỳ.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số dư đầu DK 01/01/2026	195.549.189.582	173.528.316.118	45.633.196.231	3.867.869.800	15.226.560.106	433.805.131.837
Mua sắm mới		1.553.756.172	659.933.408		609.348.412	2.823.037.992
Tặng khác (hàng viện trợ)		60.000.000				60.000.000
Xây dựng	6.443.575.248					6.443.575.248
Điều chỉnh tăng khác (i)						-
Điều chỉnh khác (ii)						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	201.992.764.830	175.142.072.290	46.293.129.639	3.867.869.800	15.835.908.518	443.131.745.077
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu DK 01/01/2026	75.572.400.896	163.743.270.633	44.388.191.306	1.885.080.471	15.158.301.478	300.747.244.784
Trích khấu hao trong kỳ	1.305.437.773	585.625.649	68.921.600	83.558.430	2.008.242	2.045.551.694
Điều chỉnh tăng khác (i)						-
Điều chỉnh giảm khác (ii)						-
Số dư cuối kỳ 31/03/2026	76.877.838.669	164.328.896.282	44.457.112.906	1.968.638.901	15.160.309.720	302.792.796.478
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu kỳ	119.976.788.686	9.785.045.485	1.245.004.925	1.982.789.329	68.258.628	133.057.887.053
Số dư cuối kỳ	125.114.926.161	10.813.176.008	1.836.016.733	1.899.230.899	675.598.798	140.338.943.599

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số dư đầu kỳ

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư đầu kỳ

Trích khấu hao trong kỳ

Số dư cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư đầu kỳ

Số dư cuối kỳ

	Phần mềm máy tính	Tổng
Số dư đầu kỳ	3.267.300.970	3.267.300.970
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	3.267.300.970	3.267.300.970
Số dư đầu kỳ	2.354.899.064	2.354.899.064
Trích khấu hao trong kỳ	77.861.520	77.861.520
Số dư cuối kỳ	2.432.760.584	2.432.760.584
Số dư đầu kỳ	912.401.906	912.401.906
Số dư cuối kỳ	834.540.386	834.540.386

11 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN

Công cụ, dụng cụ

Lợi thế kinh
doanh

	31/03/2026	01/1/2026
Công cụ, dụng cụ	3.593.999.436	4.452.446.700
Lợi thế kinh doanh	3.593.999.436	4.452.446.700

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2
- Công Ty TNHH CTMED Việt Nam
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông
- Công ty cổ phần thiết bị y tế ONE
- Công ty TNHH Hà Nội IEC
- Công ty cổ phần Traphaco
- Bệnh viện phổi Trung ương
- Công ty TNHH Dược Phẩm GIGAMED - Chi nhánh Hà Nội
- Các đối tượng khác

	31/03/2026	01/1/2026
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Trung ương 2	4.874.599.012	1.638.756.129
- Công Ty TNHH CTMED Việt Nam	334.628.046	158.317.154
- Công ty CP Dược phẩm TBYT Hà Nội	1.873.743.848	492.036.212
- Công ty TNHH Thiết bị y tế Phương Đông	727.814.500	721.586.000
- Công ty cổ phần thiết bị y tế ONE	1.156.608.184	1.711.751.996
- Công ty TNHH Hà Nội IEC	1.092.609.100	1.029.230.000
- Công ty cổ phần Traphaco	921.799.745	1.694.999.745
- Bệnh viện phổi Trung ương	903.360.000	594.315.000
- Công ty TNHH Dược Phẩm GIGAMED - Chi nhánh Hà Nội	889.481.492	1.765.430.342
- Các đối tượng khác	25.757.303.621	23.241.094.451

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số đã nộp	Số phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	55.804.617	236.537.089	210.219.508	29.487.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(12.971.659)			(12.971.659)
Thuế thu nhập cá nhân	206.218.228	1.770.127.156	983.691.191	(580.217.737)
Thuế khác	-			-
Cộng	249.051.186	2.006.664.245	1.193.910.699	(563.702.360)

Dấu () Phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế TNCN nộp thừa

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/1/2026
	VND	VND
Các khoản phải nộp theo lương	1.680.336.842	1.921.216.044
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	6.789.908.014	6.918.146.756
	8.470.244.856	8.839.362.800

(*) Các khoản phải nộp, phải trả khác: Ngày 31/12/2025 Tổng công ty điện lực dầu khí và Bệnh viện có ký Biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa và quản lý số tiền tài trợ một phần kinh phí xây dựng khoa Thận tiết niệu và Biên bản thỏa thuận về việc phong tỏa và quản lý số tiền tài trợ máy chạy thận nhân tạo với số tiền là 6.000.000.000 đồng,

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư	Vốn khác	(Lỗ) lũy kế	Cộng
	của chủ sở hữu	vốn cổ phần			
Số dư đầu kỳ 01/01/2026	535.752.107.823	12.748.944.596	-	(221.852.725.557)	326.648.326.862
Lãi/lỗ trong kỳ				287.362.117	287.362.117
Tăng khác					-
Giảm khác					-

Số dư tại ngày
31/03/2026

535.752.107.823

12.748.944.596

- (221.565.363.440)

MAU SỐ B 09a-DN

326.935.688.979

Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu

31/03/2026

01/1/2026

53.575.210

53.575.210

53.575.210

53.575.210

17 VỐN ĐIỀU LỆ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Tỷ lệ	Giá gốc	Tỷ lệ
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (Đại diện phần vốn Nhà nước)	381.078.307.823	71,13%	381.078.307.823	71,13%
Các Cổ đông khác	154.673.800.000	28,87%	154.673.800.000	28,87%
	535.752.107.823	100%	535.752.107.823	100%

18 DOANH THU THUẦN

Doanh thu cung cấp dịch vụ y tế

Doanh thu bán dược phẩm

Quý I/ 2026

Quý I/ 2025

VND

VND

63.282.816.296

54.517.653.588

2.048.695.810

877.660.373

65.331.512.106

55.395.313.961

19 GIÁ VỐN

Giá vốn của dịch vụ y tế

Giá vốn của dược phẩm đã bán

Quý I/ 2026

Quý I/ 2025

VND

VND

53.732.870.290

49.124.256.865

1.940.542.286

836.355.919

55.673.412.576

49.960.612.784

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Lãi tiền gửi

Quý I/ 2026	Quý I/ 2025
VND	VND
101.581.006	8.799.841
101.581.006	8.799.841

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QLDN

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

Chi phí khấu hao

Chi phí nhân công

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí đồ dùng văn phòng

Chi phí vật liệu quản lý

Chi phí dự phòng

Chi phí thuế, phí, lệ phí

Các chi phí khác

Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí chiết khấu bán hàng

Các chi phí khác

Tổng

Quý I/ 2026	Quý I/ 2025
VND	VND
9.353.549.870	7.906.326.721
432.649.593	942.036.057
6.452.332.921	4.124.544.925
588.751.703	1.003.423.331
259.693.290	376.437.814
531.921.684	823.496.084
	3.000.000
1.088.200.679	633.388.510
174.513.436	398.427.210
174.513.436	398.427.210
9.528.063.306	8.304.753.931

23 THU NHẬP KHÁC

Nhận tài trợ

Thu nhập từ khai thác các dịch vụ tại Bệnh viện

Thu nhập từ thanh lý tài sản

Thu nhập khác

Tổng

Quý I/ 2026	Quý I/ 2025
VND	VND
60.612.990	533.179.575
554.048.631	704.728.174
5.933.140	25.792.706
620.594.761	1.263.700.455

24 CHI PHÍ KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN GTVT
PHIẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09a-DN

Chi thù lao HĐQT, BKS không kiêm nhiệm
Các khoản bị phạt
Các khoản khác
Tổng

Quý I/ 2026	Quý I/ 2025
VND	VND
45.000.000	
4.805	
519.845.069	420.238.265
564.849.874	420.238.265

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU


Hoàng Thị Ánh Nguyệt

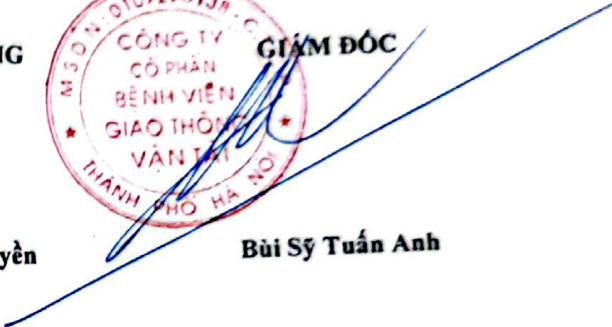
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Thanh Huyền



GIÁM ĐỐC


Bùi Sỹ Tuấn Anh